

DANH MỤC CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT THỰC HIỆN TRONG NĂM 2021 HUYỆN HẢI LĂNG - TỈNH QUẢNG TRỊ

STT	HẠNG MỤC	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên Tờ bản đồ địa chính (Tờ bản đồ số, thửa số)	Cơ sở pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	Đất ở tại đô thị							
1	Chuyển mục đích hộ gia đình, cá nhân	0,43		0,43	BHK	Thị trấn Diên Sanh	TBĐ 6 thửa 1, 234, 235; TBĐ 11 thửa 4, 6; TBĐ 14 thửa 64; TBĐ 25 thửa 29; TBĐ 26 thửa 79, 86, 245; TBĐ 27 thửa 525; TBĐ 29 thửa 25; TBĐ 30 thửa 31, 1148; TBĐ 35 thửa 18, 64.	
	Đất ở tại nông thôn							
2	Chuyển mục đích hộ gia đình, cá nhân	1,81		1,81	BHK, CLN	Xã Hải Phú	TBĐ 04 thửa 282, 284; TBĐ 06 thửa 122, 284, 881, 897, 972; TBĐ 07 thửa 10, 212, 428, 811, 1317, 1477; TBĐ 09 thửa 511, 517, 554; TBĐ 10 thửa 112, 165; TBĐ 11 thửa 62, 140, 145, 158, 170, 180, 425, 529, 542, 591, 599, 627, 632, 635-638, 685, 695, 696, 699, 701, 710; TBĐ 12 thửa 62, 166, 242, 261, 889, 906, 907, 908, 909, 910, 916, 923, 924, 925, 927, 928; TBĐ 13 thửa 12, 43; TBĐ 15 thửa 169, 930; TBĐ 16 thửa 18, 89, 107, 186, 1487; TBĐ 17 thửa 140, 168, 181, 192, 538, 636, 637, 638, 642, 643, 666, 667; TBĐ 19 thửa 144, 162, 437, 451, 485, 487, 493, 527.	
3	Chuyển mục đích hộ gia đình, cá nhân	0,02		0,02	BHK	Xã Hải Trường	TBĐ 22 thửa 369.	
4	Chuyển mục đích hộ gia đình, cá nhân	0,12		0,12	BHK	Xã Hải Dương	TBĐ 08 thửa 206, 1222, 1223; TBĐ 09 thửa 71, 89, 241; TBĐ 10 thửa 245; TBĐ 16 thửa 126; TBĐ 25 thửa 228, 417, 419.	
5	Chuyển mục đích hộ gia đình, cá nhân	0,38		0,38	BHK	Xã Hải Quy	TBĐ 01 thửa 28, 46, 47, 335; TBĐ 02 thửa 1126, 1130; TBĐ 04 thửa 668, 751; TBĐ 05 thửa 542, 582, 769, 843, 893; TBĐ 06 thửa 146.	

STT	HẠNG MỤC	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên Tờ bản đồ địa chính (Tờ bản đồ số, thửa số)	Cơ sở pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
6	Chuyển mục đích hộ gia đình, cá nhân	0,71		0,71	BHK	Xã Hải Quế	TBĐ 05 thửa 26, 31, 44, 61, 116, 138, 141, 150, 209, 246, 293, 311, 405, 838; TBĐ 06 thửa 48, 77, 78, 102, 107, 112, 120, 232, 233, 239, 263, 270, 288, 316; TBĐ 08 thửa 609, 738, 948; TBĐ 10 thửa 908, 1793; TBĐ 11 thửa 5; TBĐ 12 thửa 16, 17, 19, 23; TBĐ 14 thửa 1142, 1335, 1435; TBĐ 15 thửa 700, 717, 718, 719, 720;	
7	Chuyển mục đích hộ gia đình, cá nhân	0,08		0,08	BHK	Xã Hải Khê	TBĐ 12 thửa 630, 658, 660; TBĐ 16 thửa 47, 48, 49.	
8	Chuyển mục đích hộ gia đình, cá nhân	0,07		0,07	RSX, CLN	Xã Hải Chánh	TBĐ 04 thửa 1244 TBĐ 09 thửa 912 TBĐ 24 thửa 965	
9	Chuyển mục đích hộ gia đình, cá nhân	0,15		0,15	BHK	Xã Hải Ba	Tờ 12: 610 Tờ 13: 962, 1032 Tờ 32: 1547 (tách ra từ thửa 514)	
10	Chuyển mục đích hộ gia đình, cá nhân	0,09		0,09	BHK	Xã Hải Định	Tờ 13: 167, 1330 Tờ 15: 100; Tờ 24: 1142	
11	Chuyển mục đích hộ gia đình, cá nhân	0,09		0,09	BHK	Xã Hải Hưng	Tờ 2: 16; Tờ 19: 190 Tờ 23: 367; Tờ 33: 11 Tờ 8: thửa 806	
12	Chuyển mục đích hộ gia đình, cá nhân	0,1		0,10	BHK	Xã Hải Lâm	TỜ 12: 165/1 TỜ 15: 418, 419	
13	Chuyển mục đích hộ gia đình, cá nhân	0,03		0,03	CLN	Xã Hải Sơn	TỜ 7: 318 TỜ 14: 546	
14	Chuyển mục đích hộ gia đình, cá nhân	0,3		0,30	BHK	Xã Hải Thượng	TỜ 3: 265 (tách từ 175), 259, 209 TỜ 4: 1126, 1469, 1465, 1187, 173 Tờ 7: 245; Tờ 8: 1415; Tờ 13: 832 Tờ 14: 1227(tách ra từ thửa 52), 536 Tờ 17: 356, Tờ 21: 411; Tờ 19: 756	